

CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN MỚI TRONG BỐI CẢNH ĐẠI DỊCH COVID-19 VÀ NHỮNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Minh Phương
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam
ThS. Lê Thu Hà
Đại học Quốc gia Yokohama, Yokohama, Nhật Bản
PGS.TS. Vũ Hoàng Nam
Trường Đại học Ngoại thương, Hà Nội, Việt Nam

Tóm tắt: Trong những năm gần đây, hàng rào thuế quan không còn là vấn đề cốt yếu khi các doanh nghiệp cân nhắc và lựa chọn xuất khẩu. Hàng rào phi thuế quan hay các biện pháp phi thuế quan đã trở thành vấn đề đòi hỏi các doanh nghiệp, chính phủ cần quan tâm nhiều hơn, đặc biệt trong bối cảnh Đại dịch Covid-19. Bài viết xem xét các tác động của các biện pháp phi thuế quan được áp dụng trong năm 2020 tới các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Kết quả cho thấy có một xu hướng tăng áp dụng các biện pháp phi thuế quan trên thế giới. Việc này đã ảnh hưởng tới hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Từ đó, bài viết đề xuất một số gợi ý về chính sách đối với Chính phủ và doanh nghiệp để chủ động thích ứng với các biện pháp phi thuế quan mới sau này.

1. Đặt vấn đề

Sau gần hai năm kể từ khi ca nhiễm Covid-19 đầu tiên được phát hiện ở Vũ Hán, Đại dịch Covid-19 đã lan rộng và có những ảnh hưởng nghiêm trọng tới mọi mặt kinh tế, xã hội ở hầu hết tất cả các quốc gia trên thế giới (WHO, 2020). Tính đến tháng 7 năm 2021, tổ chức Y tế Thế giới (WHO) đã ghi nhận trên 184 triệu ca nhiễm trong đó có 3,9 triệu trường hợp tử vong có nguyên nhân bắt nguồn từ loại virus này (WHO, 2021).

Đại dịch Covid-19 không chỉ gây thiệt hại về con người, nó còn gây nên tác động rất lớn đến nền kinh tế toàn cầu. Đại dịch là nguyên nhân làm trầm trọng thêm sự mất cân đối trong cán cân thương mại giữa các nước, mất cân đối sản xuất và tiêu thụ hàng hóa. Trong bối cảnh hàng rào thuế quan đang dần được dỡ bỏ và các quốc gia tăng cường các biện pháp phi thuế quan (PTQ), đặc biệt là các rào cản kỹ thuật đối với

thương mại, các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật, chống trợ cấp, chống bán phá giá và tự vệ thì sự xuất hiện của Đại dịch Covid-19 càng làm gia tăng số lượng và tần suất xuất hiện của các biện pháp PTQ. Việc các quốc gia đối tác thương mại đặt ra các hàng rào phi thuế quan khắt khe là một thách thức lớn đối với xuất khẩu của Việt Nam. Trong khi thuế quan có mục tiêu chính sách, cách thức thực hiện tương đối rõ ràng và đơn giản, thì tiêu chí thực hiện của các biện pháp PTQ lại khá ngắn gọn, nên các nước (đặc biệt là các nước có kinh nghiệm về tranh chấp thương mại) có thể lợi dụng để gây khó khăn cho xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam.

Trên cơ sở tổng hợp các số liệu, dữ liệu thứ cấp và những đánh giá về việc áp dụng các biện pháp PTQ trên thế giới, bài viết tập trung phân tích những xu hướng áp dụng các biện pháp PTQ mới mà các quốc gia áp dụng đối với các mặt hàng nhập khẩu nói chung và các mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam nói riêng trong khoảng thời gian kể từ khi Đại dịch Covid-19 xuất hiện và bùng phát từ cuối năm 2019. Câu hỏi chính mà bài viết muốn hướng tới là liệu những biện pháp PTQ mới ngoài các biện pháp PTQ đã được áp dụng từ trước đó được triển khai để ứng phó với Đại dịch Covid-19 có thể trở thành những biện pháp PTQ được áp dụng lâu dài kể cả sau khi Đại dịch Covid-19 được kiểm soát và thương mại trở lại trạng thái bình thường hay không. Kết quả cho thấy, có khá nhiều biện pháp PTQ mới đã được các quốc gia áp dụng đối với hàng nhập khẩu, đặc biệt là các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật. Những biện pháp này có khả năng cao sẽ được tiếp tục duy trì và áp dụng đối với hàng nhập khẩu kể cả sau khi Đại dịch Covid-19 đã được kiểm soát hoàn toàn và thương mại quốc tế quay trở lại trạng thái bình thường. Đây là một trong những thách thức mới đối với các quốc gia có độ mở lớn và phụ thuộc nhiều vào xuất khẩu, đặc biệt là xuất khẩu các sản phẩm thuộc nhóm chịu ảnh hưởng của những biện pháp PTQ nói trên. Chính phủ, doanh nghiệp của các quốc gia như Việt Nam cần có sự chuẩn bị sẵn sàng cho khả năng này.

Bên cạnh đó, bài viết cũng cung cấp một số đánh giá bước đầu về ảnh hưởng của những biện pháp PTQ mới này đối với thương mại của Việt Nam trong thời gian qua. Kết quả nghiên cứu cho thấy những biện pháp PTQ mới này đã ảnh hưởng tới xuất khẩu của Việt Nam bên cạnh những tác động tiêu cực của Đại dịch Covid-19. Từ những phân tích, đánh giá đó, bài viết đề xuất một số gợi ý về chính sách, giải pháp

đối với Chính phủ và doanh nghiệp Việt Nam để có thể chủ động thay đổi và thích ứng trong thời gian tới.

2. Đại dịch Covid-19 và xu hướng tăng cường các biện pháp phi thuế quan mới

Chính phủ 198 quốc gia đang gấp rút nghiên cứu và sản xuất vắc-xin và thuốc đặc trị để đối phó với Covid-19 (Reuters, 2021). Bên cạnh đó, tất cả các quốc gia đều đang đẩy nhanh tiến độ tiêm vắc-xin Covid-19 cho người dân, với mục tiêu tạo ra sự miễn dịch cộng đồng để các nước có thể trở lại trạng thái bình thường. Tuy nhiên, các biến thể ngày càng nguy hiểm đã xuất hiện. Biến thể Delta đã và đang gây ra những đợt dịch mới có tốc độ lan truyền nhanh hơn và nguy hiểm hơn (WHO, 2021). Các quốc gia một lần nữa phải xem xét lại các điều kiện mở cửa của mình, cũng như trì hoãn quyết định bình thường hóa cuộc sống của người dân mà không cần sự can thiệp của các biện pháp phòng chống.

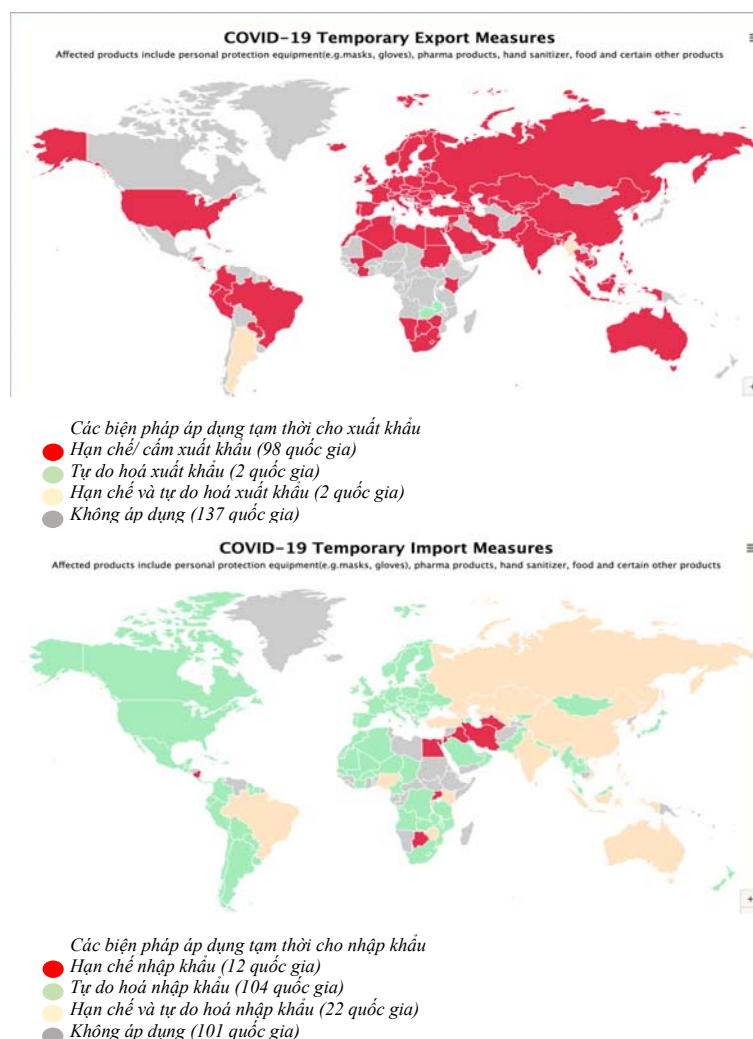
Đại dịch Covid-19 tiếp tục kéo dài hơn 20 tháng qua đã làm gián đoạn hoạt động thương mại, sản xuất và gây tổn hại nghiêm trọng cho toàn bộ nền kinh tế toàn thế giới (Baldwin & Mauro, 2020; Hassani & Dost, 2020). Tuy Đại dịch Covid-19 có những ảnh hưởng tới nhiều khía cạnh khác nhau của nền kinh tế các quốc gia, nhưng các nhà nghiên cứu nhất trí rằng xét tổng thể, những tác động tiêu cực đối với thương mại nội địa và thương mại quốc tế ở các quốc gia là rất nghiêm trọng. Thậm chí với 10 nước/vùng lãnh thổ có nền thương mại hàng đầu thế giới là: Mỹ, Trung Quốc, Anh, Đức, Pháp, Italy, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Ấn Độ cũng không tránh khỏi bị ảnh hưởng và thiệt hại nặng nề (Vidya & Prabheesh, 2020). Sản lượng và kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh, đặc biệt là ở những ngành nghề và quốc gia nơi việc triển khai làm việc từ xa và điều hành từ xa được thực hiện không hiệu quả (Maliszewska và cộng sự, 2020). Tác động của Đại dịch Covid-19 đối với các nước nhập khẩu chủ yếu là do sự không chắc chắn trong tiêu dùng và những rủi ro trên thị trường tăng lên, dẫn tới tổng cầu giảm mạnh và nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm nhập khẩu sụt giảm nghiêm trọng (Boone và cộng sự, 2020; Hayakawa & Mukunoki, 2021; UNCTAD, 2021).

Thông thường khi cân nhắc để thay đổi chính sách thương mại, bất kỳ quốc gia nào cũng cần phải nghiên cứu rất kỹ, vì một thay đổi trong chính sách thương mại nội địa có thể tác động tới quan hệ thương mại, cạnh tranh và phúc lợi không chỉ của quốc gia ban hành chính sách mà còn tác động tới các nước đối tác một cách trực tiếp hoặc gián tiếp (Barua, 2020). Tuy nhiên, theo UNCTAD (2021), Đại dịch Covid-19 đã

khuyến hơn 140 quốc gia đã ngay lập tức đưa ra các biện pháp PTQ mới. Những biện pháp này phần lớn là để bảo vệ an ninh và an toàn của mỗi quốc gia trong những diễn biến ngày càng phức tạp của Đại dịch Covid-19. Một số biện pháp đã được triển khai nhằm đáp ứng với những thay đổi đột ngột về nhu cầu của thị trường ví dụ như đối với các hàng hoá thiết yếu và các hàng hoá y tế. Một số biện pháp đã được ban hành bởi những nước xuất khẩu nhằm đảm bảo an ninh lương thực và ổn định nguồn cung cho quốc gia. Trong khi một số biện pháp làm gia tăng thương mại thì một số khác được đặt ra với mục tiêu hạn chế hoạt động này.

Theo tổng hợp từ Macmap (2021), từ tháng 3 năm 2020 đến tháng 6 năm 2021, có 98 quốc gia đã áp dụng các biện pháp PTQ để kiểm soát xuất khẩu và 104 quốc gia đã tạo điều kiện thúc đẩy nhập khẩu với các biện pháp nhập khẩu nới lỏng hơn như đồng ý trả chậm, giảm thuế. Hình 1 tóm tắt dưới dạng biểu đồ từ Macmap về việc sửa đổi chính sách trong giai đoạn Covid-19 (từ tháng 2 năm 2020 đến tháng 6 năm 2021).

Hình 1. Bản đồ phân bố các chính sách xuất nhập khẩu trên thế giới 2020-2021



Nguồn: Macmap (2021)

Bảng 1 tổng hợp danh sách các hàng rào PTQ được các quốc gia trên thế giới áp dụng phổ biến trong bối cảnh đại dịch Covid-19 (UNCTAD, 2021):

Bảng 1. Hàng rào PTQ phổ biến được các quốc gia sử dụng trong giai đoạn Covid-19

Biện pháp tạo thuận lợi thương mại	Biện pháp hạn chế thương mại
L41* Miễn, giảm thuế (tax) và các khoản thuế (duty), các ưu đãi tài chính khác để giảm gánh nặng các khoản thuế phải nộp khác	P31 Cấm xuất khẩu
G4 Quy định liên quan đến điều khoản thanh toán cho hàng nhập khẩu	P33 Các yêu cầu về giấy phép, cấp phép hoặc đăng ký để xuất khẩu
E125* Cấp phép để bảo vệ sức khỏe cộng đồng	A11 Cấm vì lý do SPS (vệ sinh và kiểm dịch động thực vật)
A83* Yêu cầu chứng nhận vì lý do SPS (vệ sinh và kiểm dịch động thực vật)	E313 Cấm tạm thời, bao gồm đình chỉ cấp giấy phép
L11 Chuyển quỹ (chuyển tiền) của Chính phủ (cho doanh nghiệp) - Trợ cấp	P32 Hạn ngạch xuất khẩu
D12* Thuế chống bán phá giá	P22 Yêu cầu giám sát và giám sát xuất khẩu
B83* Yêu cầu chứng nhận đối vì lý do TBT (rào cản kỹ thuật đối với thương mại)	E325 Cấm để bảo vệ sức khỏe cộng đồng
L9 Hỗ trợ cho người tiêu dùng hoặc nhà sản xuất không được chỉ định ở nơi khác	C9 Các thủ tục kiểm tra trước khi vận chuyển khác chưa được quy định ở nơi khác
B7* Các yêu cầu về chất lượng, an toàn hoặc hiệu suất của sản phẩm vì lý do TBT (hàng rào kỹ thuật đối với thương mại)	B14 Yêu cầu cấp phép nhập khẩu một số sản phẩm vì lý do TBT (rào cản kỹ thuật đối với thương mại)
B14* Yêu cầu cấp phép nhập khẩu các sản phẩm nhất định vì lý do TBT (rào cản kỹ thuật đối với thương mại)	

* Các biện pháp được nói lỏng để tạo thuận lợi cho thương mại

Nguồn: UNCTAD (2021)

Trong số 19 biện pháp PTQ được phổ biến áp dụng, các hàng rào PTQ được áp dụng tại bảy thị trường có lượng hàng hóa xuất nhập khẩu cao nhất năm 2020 bao gồm: Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Đức, Vương quốc Anh và Pháp được trình bày trong Bảng 2 dưới đây:

**Bảng 2. Các biện pháp PTQ do một số nước áp dụng
trong bối cảnh đại dịch Covid-19**

STT	Nước ban hành	Số lượng biện pháp NK	Biện pháp	Số lượng biện pháp XK	Biện pháp
1	Mỹ	4	Giảm thuế quan; Dỡ bỏ lệnh cấm; Hoãn thuế nhập khẩu	3	Các yêu cầu cấp phép hoặc cho phép để xuất khẩu; Cấm xuất khẩu
2	Trung Quốc	5	Giảm thuế quan; Các lệnh cấm / hạn chế nhập khẩu vì lý do SPS; Cấm nhập khẩu; Các biện pháp đặc biệt để tạo điều kiện nhập khẩu	2	Đánh giá sự phù hợp; Các yêu cầu cấp phép hoặc cho phép để xuất khẩu
3	Nhật Bản	3	Giảm thuế quan	0	-
4	Hàn Quốc	3	Giảm thuế quan; Cấm nhập khẩu	4	Cấm xuất khẩu; Các yêu cầu cấp phép hoặc cho phép để xuất khẩu
5	Đức	0	-	1	Các yêu cầu cấp phép hoặc cho phép để xuất khẩu
6	Vương quốc Anh	3	Giảm thuế quan	2	Cấm xuất khẩu; Các yêu cầu cấp phép hoặc cho phép để xuất khẩu
7	Pháp	0	-	1	Cấm xuất khẩu

Nguồn: Macmap (2021) và WTO (2021)

Các sản phẩm bị ảnh hưởng bởi các biện pháp PTQ này bao gồm: các sản phẩm cung cấp y tế (găng tay, thiết bị bảo hộ cá nhân, vaccine, khẩu trang, bộ lọc, ...), động vật (động vật hoang dã), nông sản (thịt, cá và hải sản,...). Một số biện pháp đã được áp dụng đối với một số sản phẩm của một số quốc gia nhất định, liên quan đến cuộc chiến tranh thương mại giữa các quốc gia liên quan ví dụ như giữa Hoa Kỳ, Trung Quốc và Malaysia. Còn lại, các biện pháp đều được áp dụng chung cho các dòng sản phẩm của tất cả các nước (Chi tiết xem thêm tại Phụ lục 1). Chỉ có một biện pháp để kích thích thương mại được bảy nước nói trên sử dụng chủ yếu là miễn hoặc giảm thuế đối với hàng hoá (L41), còn lại là các biện pháp được ban hành để điều tiết và đảm bảo nhu cầu nội địa như: cấm xuất nhập khẩu (P31; A11; E313; E325) và yêu cầu về cấp phép hoặc giấy phép xuất khẩu (P33).

Bốn trên bảy quốc gia có luồng thương mại lớn nhất trên thế giới năm 2020 cũng chính là các thị trường lớn cho hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam, cùng Đức thuộc Liên minh châu Âu và Vương quốc Anh là hai quốc gia trong nhóm thị trường tiềm năng. Chính vì vậy, các ảnh hưởng của những biện pháp PTQ được các quốc gia này áp dụng sẽ được làm rõ hơn trong mục 3.

3. Ảnh hưởng của các hàng rào PTQ tới hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam

Việt Nam ghi nhận trường hợp nhiễm Covid-19 đầu tiên sớm hơn công bố đại dịch của thế giới, vào giữa tháng 2 năm 2020 (Bộ Y tế, 2020), các trường hợp nhiễm bệnh ở các tỉnh có người từ Vũ Hán, Trung Quốc trở về. Cho đến tháng 8 năm 2021, Việt Nam đã trải qua bốn đợt bùng phát dịch mạnh trên khắp các tỉnh thành. Mặc dù vậy, số liệu thống kê cho thấy tốc độ tăng trưởng và giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam vẫn giữ được đà tăng trưởng trong năm 2020 và đầu năm 2021 (Tổng cục thống kê, 2021).

Theo thống kê của Macmap (năm 2021), Việt Nam đã ban hành thêm ba quy định có liên quan tới đối phó với Covid-19: (1) Ngày 23/7/2020, cấm nhập khẩu động vật hoang dã và các sản phẩm từ động vật hoang dã từ tất cả các nước; (2) Gian đoạn từ 16/04/2020 tới 07/05/2020, cấm xuất khẩu dược phẩm sang tất cả các quốc gia; (3) Giai đoạn từ 25/3/2020 tới 1/5/2020, kiểm soát lượng gạo xuất khẩu sang các nước. Có thể thấy, Chính phủ Việt Nam cũng đã có những phản ứng nhanh chóng để đảm bảo an sinh xã hội trước sự lây lan của đại dịch trên toàn thế giới cũng như điều tiết thị trường, dỡ bỏ lệnh cấm xuất khẩu sau một thời gian ngắn để tạo điều kiện cho các doanh nghiệp sản xuất và xuất khẩu nắm bắt cơ hội.

Trong phần này, tác giả tập trung phân tích các quốc gia là thị trường lớn và tiềm năng của Việt Nam trong các năm đến năm 2020. Các thị trường chính có lượng hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam lớn nhất trong các năm đến năm 2020 bao gồm: Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Hồng Kông (TrendEconomy, 2020) và các thị trường tiềm năng được đánh giá là thị trường có các hiệp định thương mại tự do với Việt Nam vừa có hiệu lực hoặc đã được ký kết và sẽ có hiệu lực vào năm 2021, bao gồm: các thành viên của Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam (EVFTA) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Vương quốc Anh (UKFTA).

3.1. Hoa Kỳ

Theo thống kê của trang OEC năm 2019, trong bảng xếp hạng các nước xuất khẩu, Việt Nam đứng thứ 20 trên toàn thế giới với tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa năm 2019 là 2,608 tỷ USD. Xét theo khu vực trên bản đồ thế giới, Châu Á là thị trường nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam lớn nhất và đa dạng nhất. Tính riêng từng quốc gia, Hoa Kỳ là thị trường được ưa chuộng nhất đối với hàng hóa “made in Việt Nam” trong nhiều năm qua với giá trị hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Hoa Kỳ trong năm 2019 đạt 61,4 tỷ đô la Mỹ và năm 2020 là 77,07 tỷ đô la Mỹ (UN Comtrade, 2021).

Theo thống kê của WTO, UNCTAD và Macmap (2021), Mỹ đã áp dụng sáu chính sách PTQ tạo thuận lợi cho nhập khẩu đối với các sản phẩm vật tư y tế, nông sản; trong khi cấm nhập khẩu động vật hoang dã và một số thực phẩm đông lạnh do lo ngại truyền bệnh từ vật trung gian. Theo thống kê từ Global Trade Alert (GTA), trong giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến hết năm 2020, có tổng cộng 90 chính sách can thiệp từ Hoa Kỳ bị treo cờ đỏ, có nghĩa là chính sách đó có khả năng gây tác động tiêu cực tới hàng hoá và 8 chính sách để tạo điều kiện thông thương, được gắn nhãn là cờ xanh.

Cũng theo thống kê của GTA trong thời gian nói trên, có tổng cộng 58 mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam bị ảnh hưởng bởi 98 biện pháp PTQ mới được áp dụng vào năm 2020 (bao gồm ảnh hưởng tiêu cực: gắn cờ đỏ và ảnh hưởng tích cực: gắn cờ xanh), 38 mặt hàng được GTA nhận định gắn “cờ đỏ”, 20 mặt hàng còn lại được coi là sẽ được thúc đẩy hơn nữa nhờ 8 biện pháp can thiệp tạo thuận lợi cho thương mại.

Theo thống kê từ UN Comtrade trong khoảng thời gian 3 năm, từ 2018 đến 2020, khi xem xét 38 mặt hàng bị gắn cờ đỏ từ GTA, có 12 mặt hàng thuộc nhóm bị gắn cờ đỏ và 1 mặt hàng gắn cờ xanh chịu ảnh hưởng tiêu cực của các hàng rào PTQ do Hoa Kỳ áp dụng trong thời gian này. Giá trị nhập khẩu 13 mặt hàng này từ Việt Nam vào Hoa Kỳ năm 2020 so với năm 2019 giảm mạnh (> 20%) gồm: một số mặt hàng sắt, thép (nhóm mã HS 72, HS 73) có giá trị nhập khẩu từ Việt Nam giảm từ 5% tới 97,5%; ắc quy điện (nhóm mã HS 85) với giá trị giảm 76,02%; máy bay và tàu vũ trụ (nhóm mã HS 88) giảm 75,2%; dầu và dầu hỏa (nhóm mã HS 27) đã có giá trị nhập

khẩu từ Việt Nam giảm 30,1%. Trong đó, các mặt hàng thuộc nhóm mã HS 72 và 73 bị ảnh hưởng nhiều nhất (Xem thêm tại phụ lục 2).

Bên cạnh những mặt hàng bị ảnh hưởng tiêu cực, cũng có 18 mặt hàng đã tận dụng thời cơ với chính sách nới lỏng, xúc tiến thương mại gồm: Nhiệt kế (giá trị nhập khẩu từ Việt Nam tăng 502,6%); Kính mắt, kính bảo hộ ... (giá trị nhập khẩu từ Việt Nam tăng 187,0%), hàng dệt may mã HS 630790 (giá trị nhập khẩu từ Việt Nam tăng 159,1%); Hàng may mặc và một số mặt hàng thuộc nhóm mã HS 61 và 62 (giá trị nhập khẩu từ Việt Nam tăng trên 95%);... (Xem thêm ở Phụ lục 3).

3.2. Trung Quốc

Đối với thị trường Trung Quốc, WTO, UNCTAD và Macmap (2021) cho thấy, Trung Quốc đã áp dụng bảy biện pháp PTQ mới trong năm 2020. Vào cùng thời gian này, GTA thống kê được có bảy biện pháp kích thích nhập khẩu hàng hóa và bảy biện pháp có khả năng hạn chế một số mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam. Theo GTA tổng kết, 114 mặt hàng bị ảnh hưởng bởi 14 biện pháp can thiệp này.

Khác với thị trường Mỹ, thị trường Trung Quốc trong năm 2020 vừa qua khắt khe hơn với các sản phẩm nhập khẩu. Mặc dù đã có các biện pháp khuyến khích nhập khẩu đối với một số mặt hàng nhưng có tới 19 trong số 38 sản phẩm được cho là có thể được hưởng ưu đãi lại không thể tận dụng cơ hội thị trường này mở cửa. Trong số 76 mặt hàng bị GTA gắn cờ đỏ, 39 mặt hàng bị ảnh hưởng tiêu cực, trong đó 25/39 mặt hàng bị ảnh hưởng nặng (Giá trị nhập khẩu các mặt hàng này từ Việt Nam năm 2020 giảm trên 20%). Các mặt hàng có giá trị nhập khẩu giảm mạnh chủ yếu là một số mặt hàng là nguyên, phụ liệu sản xuất hàng may mặc: sợi bông, vải, thoi dệt, sợi tổng hợp (nhóm mã HS 52, 54). Bên cạnh đó là các mặt hàng thuốc chữa bệnh (nhóm mã HS 30), dụng cụ và thiết bị (nhóm mã HS 90), nhựa (nhóm mã HS 39), dầu và dầu mỏ (nhóm mã HS 27), sắt (nhóm mã HS 72), khăn giấy, khăn ăn và khăn tắm (nhóm mã HS 48), Đồ trang sức giả, trừ kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý (nhóm mã HS 71), ắc quy điện (nhóm mã HS 85).

Về ảnh hưởng đến các mặt hàng thuộc nhóm nguyên, phụ liệu sản xuất hàng may mặc, có hai tình huống. Thứ nhất, các đơn vị sợi Việt Nam rơi vào tình trạng không có đơn hàng, không thể xuất khẩu, nguồn cung bị gián đoạn do dịch bệnh. Do căng thẳng thương mại Mỹ - Trung kéo dài, thị trường Mỹ và châu Âu đều tránh các sản phẩm có gắn nhãn từ Trung Quốc trong những năm gần đây nên việc hàng may

mặc Trung Quốc vào Mỹ và châu Âu sụt giảm mạnh. Bởi vậy, việc không nhập khẩu nguyên phụ liệu đầu vào sản xuất hàng may mặc là điều tất yếu xảy ra. Thứ hai, Việt Nam không thể tự cung cấp đủ bông và sợi dệt, còn phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên liệu, nên khi đại dịch Covid-19 bùng phát, gây đình trệ thương mại, tăng giá vận tải và hậu cần thì các doanh nghiệp cũng phải cân nhắc hơn trong vấn đề nhập khẩu các nguyên liệu này.

Tuy nhiên, một số mặt hàng của Việt Nam đã tận dụng được cơ hội và có giá trị xuất khẩu cao vào năm 2020 (giá trị xuất khẩu lớn hơn 20% so với năm 2019). Theo UN Comtrade (2020), một số mặt hàng Việt Nam có giá trị xuất khẩu sang Trung Quốc năm 2020 tăng cao, có thể kể đến như: Gỗ nhiệt đới (nhóm mã HS 44) tăng 783,06%; đồng, phế liệu và nhôm, mảnh vụn phế liệu (nhóm mã HS 74, 76) tăng lần lượt là 406,7% và 504,67%; một số mặt hàng giấy và bìa (nhóm mã HS 48) tăng từ 104% lên 225%, trong đó đáng chú ý nhất là nhóm mã HS 85 sản phẩm liên quan đến mạch tích hợp điện tử, thống kê cho thấy có sản phẩm tăng tới 147,878% so với giá trị năm 2019 (Xem thêm tại phụ lục 4).

3.3. Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông và các thị trường tiềm năng khác

3.3.1. Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông

Nhật Bản đã đưa ra hai biện pháp hạn chế nhập khẩu (GTA, 2021) có thể tác động tiêu cực đến sáu mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Dù vậy, nhiều mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản đã có giá trị xuất khẩu tăng gồm: thực vật, hoa (nhóm mã HS 06) và hàng dệt (nhóm mã HS 63).

Tương tự như thị trường Nhật Bản, đã có 6/8 sản phẩm của Việt Nam đã thông qua gói hỗ trợ của Chính phủ Hàn Quốc trong việc kích cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước để tiếp tục thâm nhập thị trường này. Giá trị xuất khẩu của 6 mặt hàng đều tăng, thậm chí tăng cao hơn năm 2019 là 1342,7% (sản phẩm không dệt; đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc dát mỏng, sợi filament nhân tạo, trọng lượng trên 25g/m² nhưng không quá 70g/m², Mã HS 560312).

Trong khi đó, Hồng Kông không ghi nhận bất kỳ biện pháp PTQ nào được áp dụng trong năm 2020 ảnh hưởng đến hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam.

3.3.2. Các thành viên của hiệp định CPTPP

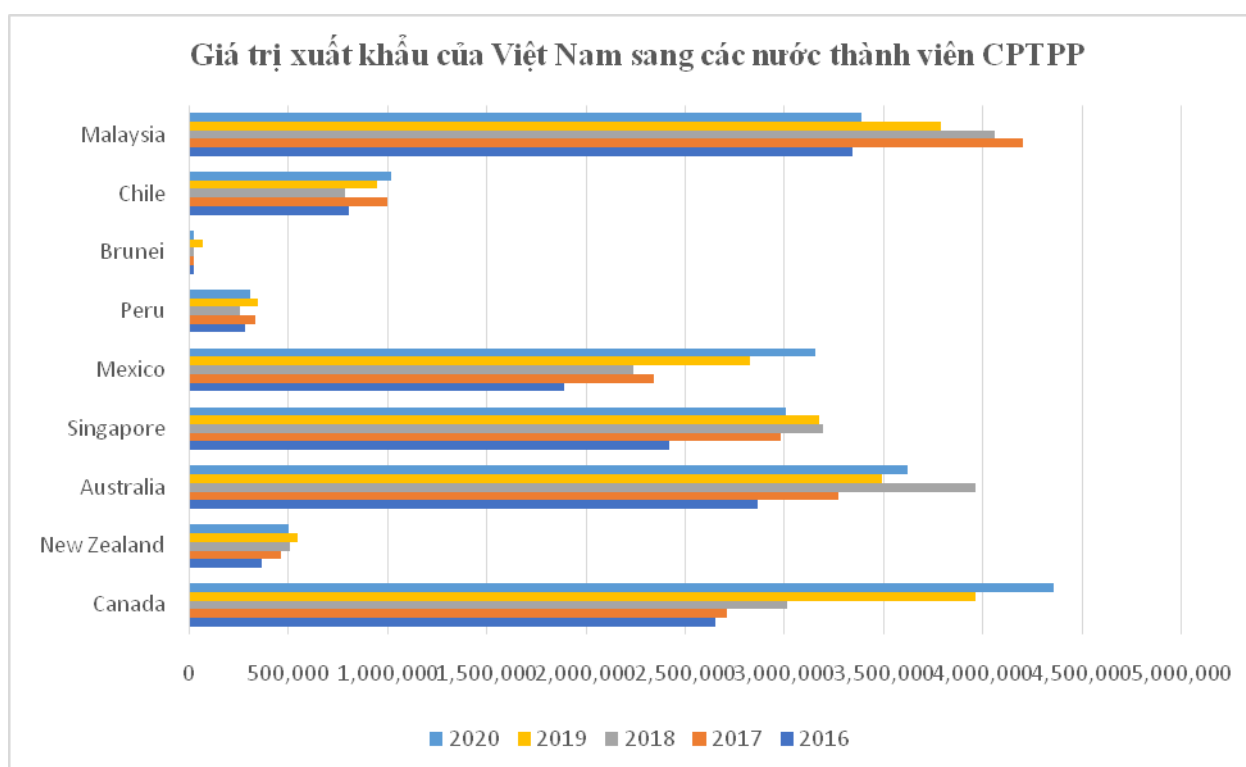
Bên cạnh những quốc gia là thị trường xuất khẩu chính của Việt Nam là những thị trường mà Việt Nam mới tham gia và ký kết các hiệp định thương mại tự do. Ba

FTA mới nhất đã được ký kết và có hiệu lực là CPTPP (có hiệu lực từ 14 tháng 1 năm 2019), EVFTA (có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2020) và UKFTA (sẽ có hiệu lực từ ngày 1 tháng 5 năm 2021). Với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, thuế suất không còn là vấn đề chính khi các nước đối tác đồng ý và có lộ trình giảm hàng rào thuế quan. Dù vậy, yêu cầu kỹ thuật cũng như xuất xứ sẽ khắt khe hơn. Đây là những thị trường tiềm năng, sẵn sàng tiếp nhận và sử dụng các sản phẩm mới. Nếu nắm bắt được cơ hội và chuẩn bị sớm các điều kiện bắt buộc về hàng rào PTQ thì việc mở rộng thị trường xuất khẩu của Việt Nam là khả thi.

Thống kê giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang các nước trong CPTPP (trừ Nhật Bản) trong 5 năm qua như sau:

Hình 2. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang các quốc gia thành viên CPTPP từ năm 2016 tới 2020

Đơn vị: USD



Nguồn: WITS (2016-2020)

So với năm 2016, Việt Nam có giá trị xuất khẩu nhiều hơn sang chín quốc gia trong CPTPP. Tuy nhiên, so sánh số liệu giai đoạn khi CPTPP bắt đầu có hiệu lực với Việt Nam và giai đoạn Đại dịch Covid-19, các nước có giá trị nhập khẩu thay đổi nhiều hơn 10% gồm: Mexico, Peru, Malaysia. Đặc biệt, với Brunei giá trị nhập khẩu bất ngờ giảm tới 306,9%.

Theo thống kê của WITS từ 2017 đến hết 2019, nhóm sản phẩm cốt lõi được nhập khẩu từ Việt Nam sang Mexico, Peru, Malaysia và Brunei bao gồm:

- Brunei: Kim loại (nhóm mã HS 72 đến 79; 80 đến 83), Máy móc và đồ điện tử (nhóm mã HS: 84; 85), Khác (nhóm mã HS 90 đến 99), Động vật (nhóm mã HS 01 đến 05).

- Mexico: Máy móc và đồ điện tử (nhóm mã HS 84; 85), Khác (nhóm mã HS 90 đến 99), Giày dép (nhóm mã HS 64 đến 67).

- Peru: Máy móc và đồ điện tử (nhóm mã HS 84; 85), Giày dép (nhóm mã HS 64 đến 67), Khoáng sản (nhóm mã HS 25; 26)

- Malaysia: Máy móc và đồ điện tử (nhóm mã HS 84; 85), Nhiên liệu (nhóm mã HS 27), Khác (nhóm mã HS 90 đến 99)

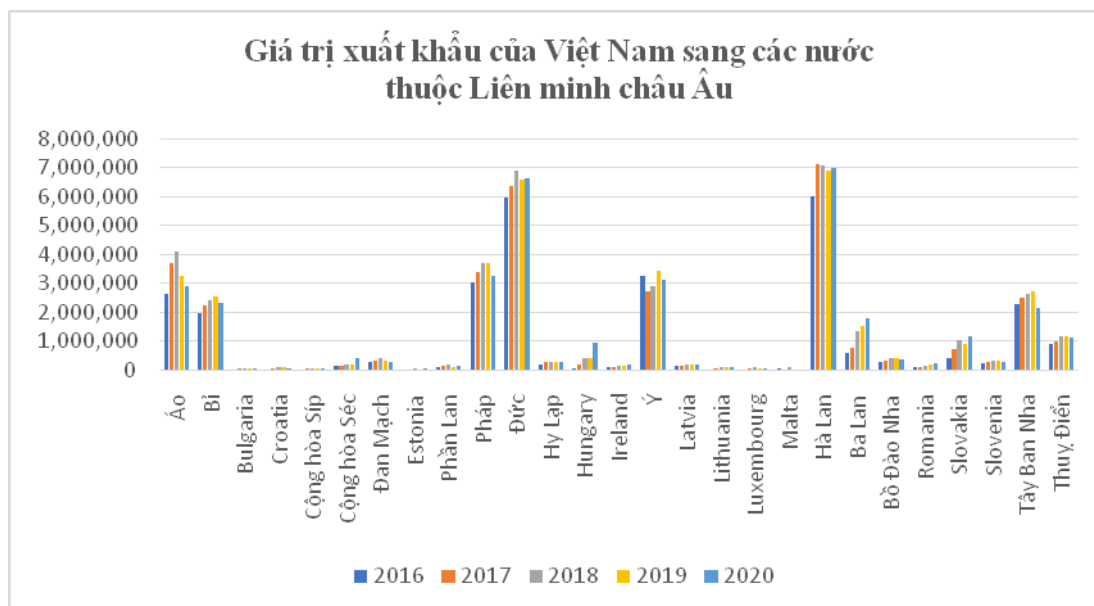
Khi so sánh với các biện pháp thương mại tạm thời của bốn quốc gia nêu trên áp dụng cho các sản phẩm trong Đại dịch Covid-19 (Macmap, 2021; WTO, 2021), không có biện pháp nào được áp dụng đối với các sản phẩm liên quan, dù là biện pháp để hạn chế hay tạo điều kiện cho nhập khẩu. Theo UN Comtrade (2021), Malaysia và Mexico là hai quốc gia có chính sách và áp dụng hàng rào PTQ cho các sản phẩm nhập khẩu từ Việt Nam. Tuy nhiên, trong số sáu sản phẩm được miễn thuế nhập khẩu và thuế bán hàng từ Malaysia, chỉ có một sản phẩm tận dụng được ưu đãi này là dệt may (nhóm mã HS 63). Các sản phẩm liên quan đến khẩu trang, thiết bị y tế và phòng thí nghiệm, đồ bảo hộ cá nhân và sản phẩm dùng một lần không tận dụng được các chính sách ưu đãi từ chính phủ Malaysia. Trong khi đó, cà phê và các sản phẩm gạo từ Việt Nam có thể bị hạn chế nhập khẩu vào thị trường Mexico với quy trình hỗ trợ cho nông dân quy mô vừa và nhỏ trong nước, nhưng ngũ cốc, sản phẩm gạo (HS 100630) của Việt Nam đã thành công trong năm 2020 với giá trị xuất khẩu tăng 333,27% so với năm trước đó.

3.3.3. Các nước thành viên Liên minh Châu Âu

Sau CPTPP, EVFTA là hiệp định tiếp theo có hiệu lực vào năm 2020 và được các chuyên gia kỳ vọng vào sự gia tăng của hàng hóa Việt Nam vào các thị trường này. Thống kê giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang các nước thành viên của Liên minh Châu Âu trong 5 năm qua như sau:

Hình 3. Giá trị xuất khẩu của Việt Nam sang các nước thành viên Liên minh Châu Âu từ năm 2016 đến năm 2020

Đơn vị: USD



Nguồn: WITS (2016-2020)

Trong giai đoạn từ 2016 tới 2020, nhiều quốc gia đã trở thành đối tác tiềm năng, ngày càng tin tưởng và lựa chọn nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam như Hungary (tăng 89,9%), Slovakia (tăng 64,2%), Ba Lan (66,3%), Czech (65%). Malta vẫn là thị trường không ổn định, biên độ nhập khẩu hàng hóa thay đổi không đồng đều giữa năm trước và năm sau.

Trong thời gian Covid-19, hầu hết các nước vẫn duy trì thương mại với Việt Nam. Các nước có tỷ lệ lựa chọn hàng Việt Nam cao (trên 20%) gồm Estonia (34,7%), Hungary (55,8%), Luxembourg (21,3%), Malta (27,6%), Slovakia (21,6%). Những quốc gia có giá trị nhập khẩu hàng từ Việt Nam giảm mạnh (trên 20%) gồm Croatia (66,8%), Slovenia (20,5%), Tây Ban Nha (27,1%).

Theo kết quả tổng hợp báo cáo của Ủy ban Châu Âu (EC), tổng lượng hàng hóa mà các nước trong Liên minh Châu Âu nhập khẩu từ Việt Nam theo các ngành hàng phân theo mã HS năm 2020 được tổng kết trong hình 4 như sau:

Hình 4. Luồng thương mại theo mã HS giữa Liên minh châu Âu và Việt Nam năm 2020

Phân HS	Nhập khẩu				Xuất khẩu			
	Giá trị (triệu Euro)	% Tổng	% Ngoài EU	Tăng trưởng	Giá trị (triệu Euro)	% Tổng	% Ngoài EU	Tăng trưởng
I Động vật sống; sản phẩm động vật	517	1,5	1,9	-17,0	414	4,7	1,0	-5,0
II Sản phẩm rau	1.881	5,5	3,4	0,1	158	1,8	0,4	-12,9
III Dầu mỡ động vật hoặc thực vật	10	0	0,1	-47,4	9	0,1	0,1	4,4
IV Thực phẩm; đồ uống, thuốc lá	526	1,5	1,1	4,5	452	5,1	0,5	-7,7
V Sản phẩm khoáng	24	0,1	0,0	-28,1	48	0,6	0,1	-32,4
VI Sản phẩm của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành liên quan	177	0,5	0,1	-60	1.953	22,2	0,5	10,2
VII Nhựa, cao su và các sản phẩm của chúng	999	2,9	1,6	1,3	304	3,5	0,4	-5,5
VIII Da sống, da thuộc và bộ đồ yên cương	758	2,2	6,9	-16,7	211	2,4	1,2	-32,6
IX Than gỗ, nút chai và các sản phẩm của chúng	181	0,5	1,6	2,2	181	2,1	1,0	-1,0
X Bột gỗ, giấy hoặc bìa	20	0,1	0,1	-25,5	138	1,6	0,4	-12,4
XI Hàng dệt và các sản phẩm dệt	3.501	10,2	3,1	-0,9	340	3,9	0,6	-15,6
XII Giấy dếp, mũ và các vật đội đầu khác	3.613	10,5	17,3	-12,9	16	0,2	0,1	-44,7
XIII Các sản phẩm bằng đá, thủy tinh và gốm sứ	185	0,5	1,4	14,8	74	0,8	0,3	-14,2
XIV Ngọc trai, kim loại quý và các sản phẩm của chúng	143	0,4	0,3	-13,8	89	1,0	0,2	-14,7
XV Kim loại cơ bản và các sản phẩm của chúng	1.03	3,0	1,0	-9,3	406	4,6	0,4	-1,9
XVI Máy móc và thiết bị	18.41	53,5	4,0	4,1	2.675	30,4	0,5	-6,5
XVII Thiết bị vận tải	527	1,5	0,4	-4,5	493	5,6	0,2	-79,9
XVIII Quang học và nhiếp ảnh	569	1,7	0,8	11,0	541	6,2	0,5	-2,2
XIX Vũ khí và đạn dược	0	0,0	0,0	41,0	2	0,0	0,1	-8,0
XX Các mặt hàng khác	1.295	3,8	3,0	7,3	101	1,1	0,3	-18,8
XXI Tác phẩm nghệ thuật và đồ cổ	0	0,0	0,0	-43,5	6	0,1	0,2	38,9
XXII Bổ sung	51	0,1	4,0	27,6	177	2,0	0,9	28,2

% Tăng trưởng: sự thay đổi tương đối giữa giai đoạn hiện tại và giai đoạn trước

% Tổng: Tổng được xác định là tất cả các sản phẩm

% Ngoài EU: nhập khẩu / xuất khẩu theo % của tất cả các đối tác EU, tức là không bao gồm thương mại giữa các quốc gia thành viên EU

Nguồn: Ủy ban Châu Âu (2021)

Theo thông kê trên, hầu hết các nhóm hàng nhập khẩu từ Việt Nam trong nhóm EU-27 đều giảm, thậm chí giảm mạnh (47,4% đối với nhóm III). Theo GTA, có bảy chính sách thương mại mang lại lợi ích và tự do hóa thương mại cho hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam, nhưng có tới 49 biện pháp PTQ được đặt ra dường như đã gây khó

khăn hơn cho hàng hóa từ Việt Nam. Các biện pháp PTQ được đặt ra trong thời gian này bao gồm: viện trợ tài chính, thuế nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan nhập khẩu, khoản vay nhà nước, bảo lãnh khoản vay, rót vốn và cổ phần (bao gồm cả các gói cứu trợ) (xem thêm ở Phụ lục 1).

Việt Nam vẫn chưa thể được Ủy ban Châu Âu đồng ý gỡ thẻ vàng đối với thủy sản. Theo ông Trần Đình Luân - Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản (VOV, 2021), mặc dù Ủy ban Châu Âu đã có thêm hai đợt kiểm tra thực tế tại Việt Nam vào tháng 5 năm 2018 và tháng 11 năm 2019, nhưng họ vẫn đưa ra bốn nhóm khuyến nghị mà Việt Nam cần thực hiện và triển khai trong thời gian tới bao gồm: Khung pháp lý; Theo dõi, kiểm tra, kiểm soát hoạt động tàu cá, quản lý đội tàu; Chứng nhận sản lượng và truy xuất nguồn gốc sản phẩm thủy sản từ đánh bắt; Thực thi pháp luật.

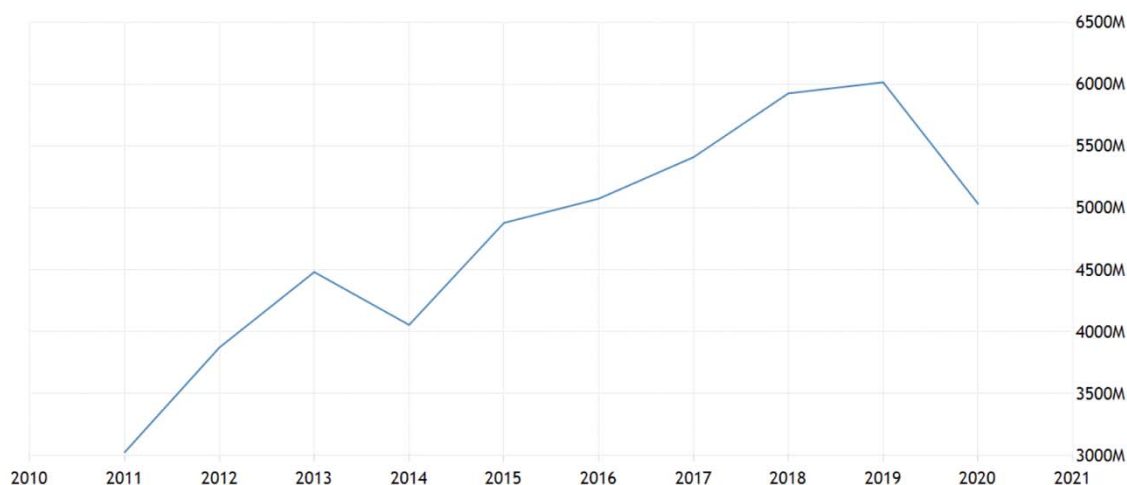
Từ việc phân tích các dữ liệu lịch sử, cho thấy Việt Nam chưa thể bứt phá và tiếp cận các thị trường tiềm năng trong khuôn khổ hợp tác của các hiệp định CPTPP và EVFTA. Tính đến cuối năm 2020, sau gần 2 năm Việt Nam tham gia vào CPTPP và 4 tháng sau khi EVFTA có hiệu lực, sự nổi bật của hàng hóa “Made in Việt Nam” tại các thị trường này là rất khiêm tốn. Việt Nam chưa tận dụng được những ưu đãi và hỗ trợ mà hai hiệp định này mang lại, cũng như phần nào cho thấy sự chuẩn bị chưa đầy đủ của Việt Nam để đón đầu cơ hội này.

3.3.4. Vương quốc Anh

Kể từ khi Vương quốc Anh rời Liên minh châu Âu, Việt Nam và Vương quốc Anh đều sẵn sàng kết nối thương mại và dịch vụ chặt chẽ hơn. UKFTA cũng nhằm giảm thuế quan và tăng khả năng tiếp cận thị trường cho Việt Nam và Vương quốc Anh. TrendingEconomics đã tổng kết tổng giá trị hàng hóa nhập khẩu từ Việt Nam của Vương quốc Anh từ năm 2011 đến năm 2020 như Hình 5 dưới đây.

Hình 5. Giá trị nhập khẩu từ Việt Nam của Vương quốc Anh giai đoạn 2011-2020

Đơn vị: USD



Nguồn: TradingEconomics (2021)

Theo thống kê của GTA (2021), Việt Nam có thể bị ảnh hưởng tiêu cực từ 9 chính sách can thiệp của Vương quốc Anh tới 11 mặt hàng do bối cảnh của Đại dịch Covid-19. Tuy nhiên, thống kê thương mại từ UN Comtrade cho thấy chỉ một số mặt hàng như kim loại đồng, sắt, thép, nhôm, nắp và nắp từ nhựa có giá trị xuất khẩu giảm. Các sản phẩm y tế, cao su và các sản phẩm cho ngành may mặc (dệt, sợi đặc biệt) đã tận dụng tốt các ưu đãi từ Vương quốc Anh. Giá trị xuất khẩu của các mặt hàng này tăng lên so với năm 2019.

Qua những phân tích trên cho thấy, ngoài tác động của Đại dịch Covid-19, các biện pháp PTQ đã và đang có những ảnh hưởng rõ ràng tới xuất khẩu của Việt Nam. Những biện pháp PTQ mới này sẽ còn tiếp tục ảnh hưởng đến hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tới các thị trường trong thời gian tới. Khi lộ trình giảm thuế được đưa ra, các quy định tiêu chuẩn về chất lượng, mỹ quan, vệ sinh, môi trường ... sẽ nhiều hơn trong khi vẫn yêu cầu các nhà sản xuất, kinh doanh Việt Nam phải có giá cả cạnh tranh. Năm 2020 với bối cảnh Đại dịch Covid-19 và sự gia tăng các biện pháp PTQ, Việt Nam dù có lợi thế về các sản phẩm thuộc nhóm nguyên, phụ liệu dệt may, điện tử, thực phẩm khô và thủy sản nhưng chưa thấy được sự tăng trưởng trong xuất khẩu đáng kể của những mặt hàng nói trên.

4. Khuyến nghị chính sách

Đại dịch Covid-19 tiếp tục diễn biến phức tạp và đặt ra những thách thức và khó khăn to lớn chưa từng có đối với toàn bộ nền kinh tế. Tác động của Đại dịch Covid-19

đối với chuỗi giá trị toàn cầu là rất lớn. Các mắt xích trung tâm của chuỗi thương mại là các quốc gia lớn có tầm ảnh hưởng lớn trên thế giới như Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc cũng bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi Đại dịch. Đây cũng là những đối tác thương mại và thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam. Do đó, khi các đối tác này bị ảnh hưởng bởi Đại dịch Covid-19, xuất khẩu của Việt Nam sẽ bị ảnh hưởng lớn.

Trong bối cảnh của Đại dịch, nhiều quốc gia trên thế giới đã tăng cường các biện pháp PTQ để đảm bảo an toàn phòng chống dịch. Có thể những biện pháp này sẽ còn được tiếp tục áp dụng sau khi Đại dịch đã được kiểm soát và sẽ gây khó khăn cho xuất khẩu của Việt Nam. Dù rằng có một sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam không liên quan trực tiếp tới sức khỏe của con người ví dụ như Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam nhưng các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam qua thị trường này chủ yếu là dệt may, da giày, đồ gỗ, máy móc thiết bị điện tử; các sản phẩm hàng tiêu dùng liên quan trực tiếp đến sức khỏe con người chiếm tỷ trọng nhỏ nhưng có rất nhiều mặt hàng có vai trò quan trọng trong cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam có liên quan trực tiếp tới các biện pháp PTQ mới được áp dụng. Nếu không có sự đầu tư chuẩn bị thích đáng, xuất khẩu của những mặt hàng này sẽ bị ảnh hưởng lớn.

Bên cạnh đó, Việt Nam ngày càng tham gia nhiều hơn vào nhiều hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương với các nước và khu vực. Khi hàng rào thuế quan giảm đi, hàng rào phi thuế quan sẽ tăng lên tương ứng. Thị trường quốc tế sẽ ngày càng khắt khe hơn về các yêu cầu phòng vệ thương mại, yêu cầu kỹ thuật cho hàng hoá,... Nếu các doanh nghiệp Việt Nam không nâng cao nhận thức và chuẩn bị cho các yêu cầu PTQ ngày càng phức tạp hơn từ các nước nhập khẩu, việc bị điều tra hoặc khởi kiện có thể xảy ra với mọi mặt hàng chứ không chỉ dừng lại ở những mặt hàng xuất khẩu truyền thống của Việt Nam. Do vậy, các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp nên chuẩn bị sẵn những giải pháp, phương án để ứng phó với những sự thay đổi này.

Trước hết, Việt Nam cần có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về mặt pháp lý để chuẩn bị sẵn sàng cho việc phải đáp ứng các biện pháp PTQ mới. Các điều kiện về pháp lý không chỉ để hướng các doanh nghiệp xuất khẩu quan tâm và nâng cao chất lượng đáp ứng các yêu cầu mới về PTQ của nước nhập khẩu mà còn tạo tiền đề cần thiết để giúp các doanh nghiệp phòng tránh và xử lý các vấn đề pháp lý có thể phát sinh khi xuất khẩu trong thời gian tới. Bên cạnh đó, một nhiệm vụ quan trọng của các cơ quan quản lý ở

trong nước và cơ quan ngoại giao ở nước ngoài là cập nhật liên tục chính sách pháp luật của nước xuất khẩu, đánh giá và dự báo kịp thời các nguy cơ bị kiện ở từng sản phẩm và thị trường cụ thể. Từ đó, các cơ quan này cần phải kịp thời thông tin tới các doanh nghiệp và hợp tác có hiệu quả với Phòng Thương mại các nước để bảo vệ các sản phẩm của Việt Nam.

Tất cả các giải pháp đều không có ý nghĩa nếu chất lượng sản phẩm của các doanh nghiệp không được cải thiện, không đáp ứng được các yêu cầu mới của các nước nhập khẩu. Các doanh nghiệp cần phải được cập nhật ngay những thay đổi cũng như xu hướng của những thay đổi này nhằm có sự chuẩn bị kịp thời và nhanh chóng thay đổi công nghệ, quy trình sản xuất phù hợp, đáp ứng được những yêu cầu PTQ mới của các quốc gia nhập khẩu. Kể cả khi các quốc gia nhập khẩu dỡ bỏ một số biện pháp PTQ mới thì những nâng cấp về chất lượng của các doanh nghiệp cũng không dư thừa do chất lượng tăng lên làm năng lực cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam tăng. Doanh nghiệp cũng cần phải có kế hoạch sản xuất cập nhật, phù hợp hơn với thị trường xuất khẩu, thể hiện qua việc xác định rõ đặc điểm của từng sản phẩm và thị trường xuất khẩu, quan tâm đến nguyên liệu đầu vào và chất lượng, vệ sinh an toàn của sản phẩm.

Do năng lực đầu tư và tài chính cũng như các điều kiện của doanh nghiệp để đổi mới còn hạn chế, đặc biệt phải chống chịu trong thời gian dài ảnh hưởng tiêu cực của Đại dịch Covid-19 nên nhiều doanh nghiệp sẽ rất khó có thể đầu tư, nâng cấp chất lượng sản phẩm đáp ứng các yêu cầu mới về PTQ. Do vậy, sự hỗ trợ có trọng tâm của Nhà nước là hết sức cần thiết. Những lĩnh vực, mặt hàng xuất khẩu quan trọng nhất, có tính liên kết dọc mạnh mẽ, cần phải được tập trung hỗ trợ vừa để tăng cường xuất khẩu, vừa để kéo các lĩnh vực khác tăng lên. Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng luôn là chính sách quan trọng hàng đầu để thúc đẩy xuất khẩu. Cơ sở hạ tầng được cải thiện sẽ tăng cơ hội, giảm chi phí và rủi ro cho hoạt động đầu tư, đổi mới công nghệ, quy trình sản xuất của các doanh nghiệp xuất khẩu để đáp ứng các biện pháp PTQ mới.

Trong trung hạn và dài hạn, Việt Nam cần có lộ trình thúc đẩy chuỗi giá trị để thu hút các ngành công nghệ cao, các công ty thân thiện với môi trường, năng lượng sạch, thiết bị y tế tiên tiến và ngành chăm sóc sức khỏe. Việt Nam đang học theo mô hình tăng trưởng kinh tế hướng vào xuất khẩu của các nước công nghiệp phát triển mới nổi như Thái Lan và Hàn Quốc. Mô hình này chủ yếu là công nghiệp nặng, hóa

chất và các ngành sử dụng nhiều tài nguyên khác, vốn dựa vào dòng vốn đầu tư nước ngoài mạnh mẽ và tăng trưởng năng suất. Tuy nhiên, mô hình phát triển này sẽ gây áp lực lớn đến môi trường và xã hội và cản trở sự phát triển lâu dài.

Tài liệu tham khảo

1. Baldwin, R., and Mauro, B. W. (2020) “Introduction: Mitigating the COVID Economic Crisis: Act fast and do whatever it takes”, CEPR Press: London.
2. Barua, S., (2020), “COVID-19 pandemic and world trade: Some analytical notes”. Doi: 10.2139/ssrn.3677627.
3. Bộ Y tế (2020), “2 ca nhiễm COVID-19 đầu tiên ở Việt Nam điều trị tại Bệnh viện huyện âm tính với virus”, <https://ncov.moh.gov.vn/-/2-ca-nhiem-covid-19-au-tien-o-viet-nam-ieu-tri-tai-benh-vien-huyen-am-tinh-voi-virus>, truy cập ngày 18/08/2021.
4. Boone, L., Haugh, D., Pain, N., Salins, V., (2020), “Tackling the fallout from COVID-19”, Economics in the Time of COVID-19, CEPR Press: London.
5. Global Trade Alert (2021), Countries, <https://www.globaltradealert.org/countries>, truy cập ngày 10/08/2021.
6. Hasani, K., and Dost, S. (2020), “Impact of COVID 19 on international trade and China’s trade”, *Turkish Economic Review*, 7(2), tr. 103 – 110.
7. Hayakawa, K., and Mukunoki, H.,(2021), “Impacts of COVID-19 on Global Value Chains”, *The Developing Economies*, 59(2), tr. 154 – 177. Doi: <https://doi.org/10.1111/deve.12275>
8. Macmap (2021), “COVID-19 Temporary Trade Measures”, <https://www.macmap.org/covid19>, truy cập ngày 10/08/2021.
9. Maliszewska, M., Mattoo, A., Mensbrughe, D., (2020), “The Potential Impact of COVID-19 on GDP and Trade: A Preliminary Assessment”, *Policy Research Working Paper Series of the Office of the Chief Economist, East Asia and the Pacific Region and the Macroeconomics, Trade and Investment Global Practice*, <https://ssrn.com/abstract=3573211>, truy cập ngày 18/08/2021.
10. OEC (2019), Vietnam, <https://oec.world/en/profile/country/vnm>, truy cập ngày 12/08/2021.
11. Reuters (2021), <https://graphics.reuters.com/world-coronavirus-tracker-and-maps/>, truy cập ngày 18/08/2021.
12. Tổng cục thống kê (2021), “Kinh tế Việt Nam 2020: một năm tăng trưởng đầy bản lĩnh”, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/kinh-te-viet-nam-2020-mot-nam-tang-truong-day-ban-linh/>, truy cập ngày 28/08/2021.

13. Tổng cục thống kê (2021), “Kinh tế 6 tháng đầu năm 2021 tăng trưởng khá bất chấp dịch Covid-19 diễn biến phức tạp”, <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/07/kinh-te-6-thang-dau-nam-2021-tang-truong-kha-bat-chap-dich-covid-19-dien-bien-phuc-tap/>, truy cập ngày 28/08/2021.

14. TradingEconomics (2021), United Kingdom imports from Vietnam, <https://tradingeconomics.com/united-kingdom/imports/vietnam>, truy cập ngày 18/08/2021.

15. TrendEconomy (2020), “Annual international trade statistics by country”, https://trendeconomy.com/data/h2?commodity=TOTAL&reporter=Vietnam&trade_flow=Export,Import&partner=World&indicator=TV,YoY, truy cập ngày 03/08/2021.

16. UN Comtrade (2021), Trade Data, <https://comtrade.un.org/Data/>, truy cập ngày 28/08/2021

17. UNCTAD (2021), “Global Trade Update”, https://unctad.org/system/files/official-document/ditcinf2021d2_en.pdf, truy cập ngày 18/08/2021.

18. Ủy ban Châu Âu (2021), Trade in goods with Vietnam, https://webgate.ec.europa.eu/isdb_results/factsheets/country/details_vietnam_en.pdf, truy cập ngày 18/08/2021.

19. Vidya, C. T., and Prabheesh, K. P. (2020), “Implications of COVID-19 Pandemic on the Global Trade Networks”, *Emerging Markets Finance and Trade*, 56(10), tr. 2408-2421, Doi: 10.1080/1540496X.2020.1785426, truy cập ngày 03/08/2021.

20. VOV (2021), “Gỡ “thẻ vàng” với thủy sản: Vì sao 4 năm vẫn loay hoay?”, <https://vov.vn/kinh-te/go-the-vang-voi-thuy-san-vi-sao-4-nam-van-loay-hoay-873513.vov>, truy cập ngày 18/08/2021.

21. WHO (2021), WHO Coronavirus (COVID-19) Dashboard, <https://covid19.who.int/>, truy cập ngày 03/08/2021.

22. WITS (2020), Trade Stats by Country, <https://wits.worldbank.org/countrysnapshot/en/VNM>, truy cập ngày 18/08/2021.

23. WTO (2021) “COVID-19: Measures affecting trade in goods”, https://www.wto.org/english/tratop_e/covid19_e/trade_related_goods_measure_e.htm, truy cập ngày 18/08/2021

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1: Các biện pháp PTQ được các nước áp đặt trong đại dịch Covid-19 từ 01/2020 đến 06/2021 (Nguồn: Macmap, 2021)

STT	Quốc gia ban hành	Luồng thương mại	Loại biện pháp	Sản phẩm bị ảnh hưởng	Biện pháp
1		Nhập khẩu	Giảm thuế quan	Một số sản phẩm trước đây bị ảnh hưởng bởi thuế quan tạm thời	Tạm thời loại trừ một số sản phẩm khỏi mức thuế bổ sung 25% trong danh sách 19 sản phẩm từ Trung Quốc
2		Nhập khẩu	Gỡ bỏ lệnh cấm với Nhập khẩu	Găng tay cao su	Mỹ dỡ bỏ lệnh cấm găng tay cao su nhập khẩu từ công ty Malaysia trong bối cảnh thiếu hụt.
3		Xuất khẩu	Các yêu cầu cấp phép hoặc cho phép để xuất khẩu	mặt nạ phòng độc, mặt nạ phẫu thuật và găng tay phẫu thuật	Chính quyền đã ban hành lệnh hành pháp chỉ đạo các quan chức y tế và quản lý khẩn cấp liên bang sử dụng thẩm quyền của luật để bảo quản mặt nạ phòng độc, mặt nạ phẫu thuật và găng tay phẫu thuật cho mục đích gia dụng.
4	Mỹ	Xuất khẩu	Cấm Xuất khẩu	thiết bị bảo vệ cá nhân	Quy định tạm thời cấm Xuất khẩu năm loại thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) từ Hoa Kỳ mà không có sự chấp thuận rõ ràng của FEMA, cho đến ngày 10 tháng 8 năm 2020.
5		Nhập khẩu	Hoãn thuế Nhập khẩu	Một số mặt hàng	Thời gian hoãn 0 ngày đối với một số khoản thanh toán nhất định cho Người nhập khẩu (áp dụng cho các khoản thanh toán cho hàng hóa Nhập khẩu vào tháng 3 và tháng 4 năm 2020).
6		Xuất khẩu	Các yêu cầu cấp phép hoặc cho phép để xuất khẩu	vaccines, thiết bị bảo vệ cá nhân	Chính quyền đã ban hành lệnh hành pháp, chỉ đạo các quan chức y tế và quản lý khẩn cấp liên bang sử dụng quyền của luật pháp để sử dụng các nguồn cung cấp, cần thiết để chống lại COVID-19 (nguồn cung cấp ứng phó đại dịch), bao gồm thiết bị bảo vệ cá nhân (PPE) và các nguồn lực cần thiết để sản xuất và phân phối hiệu quả xét nghiệm và vắc xin, để sử dụng trong nước. (Đạo luật sản xuất quốc phòng)
7		Xuất khẩu	Đánh giá sự phù hợp	sản phẩm y tế	Yêu cầu chứng nhận và kiểm tra mới đối với một số sản phẩm vật tư y tế như khẩu trang phẫu thuật, bộ dụng cụ thử nghiệm và nhiệt kế.
8		Xuất khẩu	Các yêu cầu cấp phép hoặc cho phép để xuất khẩu	bộ dụng cụ xét nghiệm, vật tư y tế	Ngày 26 tháng 4 năm 2020: Sự kiểm chế Xuất khẩu được hạ cấp xuống Mức độ hạn chế Xuất khẩu khi được ủy quyền. Ngày 1/4/2020: Trung Quốc cấm Xuất khẩu các bộ dụng cụ xét nghiệm, vật tư y tế của các công ty không được cấp phép bán trong nước
9	Trung Quốc	Nhập khẩu	Giảm thuế quan	Một số sản phẩm trước đây bị ảnh hưởng bởi thuế quan tạm thời	Danh mục các sản phẩm nhập khẩu từ Hoa Kỳ được tạm thời miễn thuế suất thuế theo giá trị bổ sung 10%.
10		Nhập khẩu	Các lệnh cấm / hạn chế nhập khẩu vì lý do SPS	Động vật hoang dã và các sản phẩm của chúng	Chính phủ Trung Quốc đã ban hành lệnh cấm ngay lập tức và toàn diện đối với mọi hoạt động buôn bán và tiêu thụ động vật hoang dã.
11		Nhập khẩu	Giảm thuế quan	vật tư y tế, nguyên liệu thô, nông sản, thịt	Tạm thời giảm thuế Nhập khẩu đối với một số sản phẩm nhất định, ví dụ: vật tư y tế, nguyên liệu thô, nông sản, thịt.
12		Nhập khẩu	Các biện pháp đặc biệt để tạo điều kiện nhập khẩu	Các sản phẩm nông nghiệp	Thực hiện chín biện pháp tạo thuận lợi liên quan đến ba loại phê duyệt hành chính nông nghiệp nhằm ngăn chặn sự lây lan thêm của đại dịch.

13		Nhập khẩu	Cấm Nhập khẩu	thịt, cá và hải sản	Ngày 19 tháng 8 năm 2020: Một số quốc gia được phép tiếp tục Xuất khẩu sang Trung Quốc. Ngày 17 tháng 8 năm 2020: Thủ phủ của tỉnh Quảng Đông, miền nam Trung Quốc đã đình chỉ Nhập khẩu thịt, cá và hải sản đông lạnh từ các quốc gia bị nhiễm coronavirus. (chỉ áp dụng một phần)
14	Nhật Bản	Nhập khẩu	Giảm thuế quan	theo tài liệu kèm theo	Hàng hóa nhập khẩu có thể được miễn thuế hải quan và thuế tiêu thụ (nội địa) nếu chúng được chứng minh là được tặng miễn phí. Khi nộp tờ khai Nhập khẩu đối với hàng cứu trợ liên quan đến các biện pháp đối phó với COVID-19, sẽ có một mẫu tờ khai đơn giản để làm thủ tục hải quan và việc nộp giấy chứng nhận miễn thuế đối với hàng tặng, v.v. sẽ được đơn giản hóa.
15		Nhập khẩu	Giảm thuế quan	theo tài liệu kèm theo	Gia hạn thời hạn làm thủ tục hải quan, bao gồm cả thủ tục nộp thuế hải quan trong một số trường hợp nhất định, do đại dịch COVID-19. Xem thêm hoàn, giảm hoặc miễn một số lệ phí hải quan.
16		Nhập khẩu	Giảm thuế quan	theo tài liệu kèm theo	Loại bỏ thuế Nhập khẩu đối với gang tay và một số loại polyme.
17		Xuất khẩu	Cấm Xuất khẩu	Melt Blown filters (Masks)	Bộ lọc Melt Blown (Mặt nạ)
18		Xuất khẩu	Các yêu cầu cấp phép hoặc cho phép để xuất khẩu	Lọc mặt nạ	Ngày 23 tháng 10 năm 2020: Hàn Quốc nâng cấp Xuất khẩu trên bộ lọc mặt nạ. Ngày 12/7/2020: Tạm thời Hạn chế lọc mặt nạ phòng độc.
19		Nhập khẩu	Giảm thuế quan	mặt nạ, bộ lọc	Hàn Quốc đã miễn thuế đối với việc Nhập khẩu khẩu trang phẫu thuật và vệ sinh
20		Xuất khẩu	Cấm Xuất khẩu	sản phẩm cung cấp y tế, khẩu trang	Một luật mới hoàn toàn cấm Xuất khẩu mặt nạ của Hàn Quốc và yêu cầu các nhà sản xuất phân phối 80% mặt nạ thông qua các kênh công khai chính thức.
21		Nhập khẩu	Cấm Nhập khẩu	nhựa phế thải	Điều tra cấm Nhập khẩu nhựa phế thải (PET / PE / PP / PS) để thúc đẩy tái chế rác thải sinh hoạt do giá đầu giảm và tác động của COVID-19.
22		Nhập khẩu	Cấm Nhập khẩu	Động vật hoang dã bao gồm Rắn (phần bộ Serpentes), Dơi (bộ Chiroptera), Gấu trúc, Bộ gậy, Cây hương (họ Viverridae), Tê tê (họ Manidae)	Hạn chế nhập khẩu tạm thời các động vật hoang dã được coi là vật chủ trung gian có thể lây truyền COVID-19.
23	Hàn Quốc	Xuất khẩu	Cấm Xuất khẩu	filters for masks	Ngày 23 tháng 10 năm 2020: Hàn Quốc nâng cấp Xuất khẩu trên bộ lọc mặt nạ. Ngày 06 tháng 8 năm 2020: Tạm thời Hạn chế bộ lọc làm tan chảy và bộ lọc SMS (bộ lọc spunbond tan chảy spunbond) do sự bùng phát toàn cầu của COVID-19.
24	Đức	Xuất khẩu	Các yêu cầu cấp phép hoặc cho phép để xuất khẩu	sản phẩm cung cấp y tế, khẩu trang	Bộ Kinh tế cho biết Đức đã một lần nữa dỡ bỏ Xuất khẩu đối với thiết bị y tế được ban hành vào đầu tháng này để tránh tình trạng thiếu khẩu trang, kính bảo hộ và gang tay.
25	Vương quốc Anh	Xuất khẩu	Cấm Xuất khẩu	Thuốc, dược phẩm	Xuất khẩu của hơn 80 loại thuốc quan trọng đã bị cấm bởi các bộ trưởng để ngăn chặn NHS thiếu hụt các loại thuốc cần thiết để điều trị coronavirus.

26		Xuất khẩu	Các yêu cầu cấp phép hoặc cho phép để xuất khẩu	kính bảo hộ, găng tay và quần áo, tấm che mặt, thiết bị bảo vệ mũi miệng,	Tạm thời cần có giấy phép để Xuất khẩu PPE bên ngoài EU, các quốc gia thành viên EFTA và một số vùng lãnh thổ khác. Ngày 24 tháng 11 năm 2020: Biện pháp đã được gia hạn, ít nhất là đến ngày 31 tháng 12 năm 2020. Ngày 06 tháng 8 năm 2020: Danh sách đã được cập nhật và gia hạn. Khoản cứu trợ áp dụng đối với Nhập khẩu vào Vương quốc Anh từ ngày 30 tháng 1 năm 2020 cho đến ngày 31 tháng 10 năm 2020. Ngày 27 tháng 3 năm 2020: Không có thuế Nhập khẩu và VAT đối với thiết bị bảo hộ, thiết bị y tế liên quan hoặc thiết bị được đưa vào Vương quốc Anh từ các nước không thuộc EU trong thời gian bùng phát covid-19.
27		Nhập khẩu	Giảm thuế quan	thiết bị hoặc dụng cụ y tế	Vương quốc Anh tạm thời loại bỏ thuế Nhập khẩu và thuế VAT áp dụng đối với Nhập khẩu vắc xin COVID-19.
28		Nhập khẩu	Giảm thuế quan	COVID-19 vaccines.	
29		Nhập khẩu	Giảm thuế quan	một số mặt hàng y tế	Tạm thời loại bỏ thuế Nhập khẩu đối với một số mặt hàng y tế quan trọng đối với COVID-19.
30	Pháp	Xuất khẩu	Cấm Xuất khẩu	thuốc chữa bệnh hydroxychloroquine	Ngày 11 tháng 5 năm 2020: Biện pháp bị bãi bỏ. Ngày 24 tháng 4 năm 2020: Pháp đã mở rộng danh sách các loại thuốc phải đối mặt với tiêu chuẩn Xuất khẩu. Ngày 25 tháng 3 năm 2020: Pháp đã cấm Xuất khẩu thuốc chữa bệnh dựa trên hydroxychloroquine.

PHỤ LỤC 2: Các mặt hàng bị gắn “cờ đỏ” xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ (Nguồn: UN Comtrade, 2021)

STT	Mã HS hàng hóa	Năm	Hàng hoá	Giá trị thương mại (US \$)
1	722020	2018	Thép không gỉ; cán phẳng, chiều rộng dưới 600mm, cán nguội	4412100
		2019	Thép không gỉ; cán phẳng, chiều rộng dưới 600mm, cán nguội	5048188
		2020	Thép không gỉ; cán phẳng, chiều rộng dưới 600mm, cán nguội	2505359
2	730619	2018	Sắt hoặc thép (trừ gang); ống đường dây dùng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí đốt (không phải bằng thép không gỉ hoặc ống liền mạch), n.e.c. trong chương 73	17615425
		2019	Sắt hoặc thép (trừ gang); ống đường dây dùng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí đốt (không phải bằng thép không gỉ hoặc ống liền mạch), n.e.c. trong chương 73	2809359
		2020	Sắt hoặc thép (trừ gang); ống đường dây dùng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí đốt (không phải bằng thép không gỉ hoặc ống liền mạch), n.e.c. trong chương 73	62552
3	730629	2018	Sắt hoặc thép (trừ gang); vỏ và ống dùng trong khoan dầu khí (trừ thép không gỉ hoặc thép liền mạch), n.e.c. trong chương 73	29171842
		2019	Sắt hoặc thép (trừ gang); vỏ và ống dùng trong khoan dầu khí (trừ thép không gỉ hoặc thép liền mạch), n.e.c. trong chương 73	36543283
		2020	Sắt hoặc thép (trừ gang); vỏ và ống dùng trong khoan dầu khí (trừ thép không gỉ hoặc thép liền mạch), n.e.c. trong chương 73	3984451
4	730793	2018	Sắt hoặc thép; ống hoặc phụ kiện đường ống, phụ kiện hàn đối đầu, trừ thép không gỉ	5193961
		2019	Sắt hoặc thép; ống hoặc phụ kiện đường ống, phụ kiện hàn đối đầu, trừ thép không gỉ	12389204
		2020	Sắt hoặc thép; ống hoặc phụ kiện đường ống, phụ kiện hàn đối đầu, trừ thép không gỉ	3743525
5	720916	2018	Sắt hoặc thép không hợp kim; ở dạng cuộn, cán phẳng, chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội, có độ dày trên 1mm đến dưới 3mm	117010395
		2019	Sắt hoặc thép không hợp kim; ở dạng cuộn, cán phẳng, chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội, có độ dày trên 1mm đến dưới 3mm	47245610
		2020	Sắt hoặc thép không hợp kim; ở dạng cuộn, cán phẳng, chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội, có độ dày trên 1mm đến dưới 3mm	6562240
6	720917			

		2018	Sắt hoặc thép không hợp kim; ở dạng cuộn, cán phẳng, chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội, có độ dày từ 0,5mm trở lên nhưng không quá 1mm	57304421
		2019	Sắt hoặc thép không hợp kim; ở dạng cuộn, cán phẳng, chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội, có độ dày từ 0,5mm trở lên nhưng không quá 1mm	22823118
		2020	Sắt hoặc thép không hợp kim; ở dạng cuộn, cán phẳng, chiều rộng từ 600mm trở lên, cán nguội, có độ dày từ 0,5mm trở lên nhưng không quá 1mm	4022377
7	721049	2018	Sắt hoặc thép không hợp kim; cán phẳng, chiều rộng từ 600mm trở lên, (không tôn), mạ hoặc tráng kẽm (không điện phân)	279503255
		2019	Sắt hoặc thép không hợp kim; cán phẳng, chiều rộng từ 600mm trở lên, (không tôn), mạ hoặc tráng kẽm (không điện phân)	68801826
		2020	Sắt hoặc thép không hợp kim; cán phẳng, chiều rộng từ 600mm trở lên, (không tôn), mạ hoặc tráng kẽm (không điện phân)	15714241
8	721230	2018	Sắt hoặc thép không hợp kim; cán phẳng, chiều rộng dưới 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm (không điện phân)	5460918
		2019	Sắt hoặc thép không hợp kim; cán phẳng, chiều rộng dưới 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm (không điện phân)	5823689
		2020	Sắt hoặc thép không hợp kim; cán phẳng, chiều rộng dưới 600mm, được mạ hoặc tráng kẽm (không điện phân)	144487
9	721935	2018	Thép không gỉ; cán phẳng, chiều rộng 600mm trở lên, cán nguội, có độ dày dưới 0,5mm	22253882
		2019	Thép không gỉ; cán phẳng, chiều rộng 600mm trở lên, cán nguội, có độ dày dưới 0,5mm	20946484
		2020	Thép không gỉ; cán phẳng, chiều rộng 600mm trở lên, cán nguội, có độ dày dưới 0,5mm	11820816
10	850780	2018	Ắc quy điện; trừ axit-chì, niken-cadimi, niken-sắt, niken-kim loại hydro và liti-ion, kể cả các dải phân cách, có hoặc không hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	4456175
		2019	Ắc quy điện; trừ axit-chì, niken-cadimi, niken-sắt, niken-kim loại hydro và liti-ion, kể cả các dải phân cách, có hoặc không hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	543602
		2020	Ắc quy điện; trừ axit-chì, niken-cadimi, niken-sắt, niken-kim loại hydro và liti-ion, kể cả các dải phân cách, có hoặc không hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	130328
11	880330	2018	Máy bay và tàu vũ trụ; các bộ phận của máy bay hoặc trực thăng n.e.c. trong tiêu đề số. 8803	73845672
		2019	Máy bay và tàu vũ trụ; các bộ phận của máy bay hoặc trực thăng n.e.c. trong tiêu đề số. 8803	159357823

	2020	Máy bay và tàu vũ trụ; các bộ phận của máy bay hoặc trực thăng n.e.c. trong tiêu đề số. 8803	39476743
12	271019		
	2018	Dầu mỏ và dầu từ khoáng bitum, không chứa dầu diesel sinh học, không phải dầu thô, không phải dầu thải; các chế phẩm n.e.c, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum; không phải dầu nhẹ và các chế phẩm	403368
	2019	Dầu mỏ và dầu từ khoáng bitum, không chứa dầu diesel sinh học, không phải dầu thô, không phải dầu thải; các chế phẩm n.e.c, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum; không phải dầu nhẹ và các chế phẩm	261387
	2020	Dầu mỏ và dầu từ khoáng bitum, không chứa dầu diesel sinh học, không phải dầu thô, không phải dầu thải; các chế phẩm n.e.c, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên từ dầu mỏ hoặc dầu từ khoáng bitum; không phải dầu nhẹ và các chế phẩm	182544

PHỤ LỤC 3: Các mặt hàng được gắn “cờ xanh” xuất khẩu từ Việt Nam sang Hoa Kỳ (Nguồn: UN Comtrade, 2021)

STT	Mã HS hàng hóa	Năm	Hàng hoá	Giá trị thương mại (US \$)
1	160414	2018	Các chế phẩm từ cá; cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ Đại Tây Dương (<i>sarda spp.</i>), đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng (nhưng không băm)	75486109
		2019	Các chế phẩm từ cá; cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ Đại Tây Dương (<i>sarda spp.</i>), đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng (nhưng không băm)	114838755
		2020	Các chế phẩm từ cá; cá ngừ, cá ngừ vằn và cá ngừ Đại Tây Dương (<i>sarda spp.</i>), đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc miếng (nhưng không băm)	154905506
2	392620	2018	Chất dẻo; các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo (bao gồm găng tay, găng tay và găng tay hở ngón)	4527085
		2019	Chất dẻo; các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo (bao gồm găng tay, găng tay và găng tay hở ngón)	12646394
		2020	Chất dẻo; các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo (bao gồm găng tay, găng tay và găng tay hở ngón)	21125523
3	392690	2018	Chất dẻo; các vật n.e.c. khác trong chương 39	115176327
		2019	Chất dẻo; các vật n.e.c. khác trong chương 39	132895112
		2020	Chất dẻo; các vật n.e.c. khác trong chương 39	224813649
4	401519	2018	Cao su; lưu hóa (trừ cao su cứng), găng tay, găng tay và găng tay hở ngón trừ găng tay phẫu thuật	12508582
		2019	Cao su; lưu hóa (trừ cao su cứng), găng tay, găng tay và găng tay hở ngón trừ găng tay phẫu thuật	26217600
		2020	Cao su; lưu hóa (trừ cao su cứng), găng tay, găng tay và găng tay hở ngón trừ găng tay phẫu thuật	63991149
5	590390	2018	Các loại vải dệt; ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc dát mỏng bằng chất dẻo, (trừ polyvinyl clorua, polyurethane và những loại thuộc nhóm 5902)	641444
		2019	Các loại vải dệt; ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc dát mỏng bằng chất dẻo, (trừ polyvinyl clorua, polyurethane và những loại thuộc nhóm 5902)	1223268
		2020	Các loại vải dệt; ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc dát mỏng bằng chất dẻo, (trừ polyvinyl clorua, polyurethane và những loại thuộc nhóm 5902)	994669
6	611610	2018	Găng tay, găng tay và găng tay hở ngón; dệt kim hoặc móc, ngâm tẩm, trắng hoặc phủ bằng chất dẻo hoặc cao su	26978333
		2019	Găng tay, găng tay và găng tay hở ngón; dệt kim hoặc móc, ngâm tẩm, trắng hoặc phủ bằng chất dẻo hoặc cao su	40960343

		2020	Găng tay, găng tay và găng tay hở ngón; dệt kim hoặc móc, ngâm tẩm, trắng hoặc phủ bằng chất dẻo hoặc cao su	48274620
7	621010			
		2018	Hàng may mặc; bằng ni hoặc không dệt (không dệt kim hoặc móc)	22918130
		2019	Hàng may mặc; bằng ni hoặc không dệt (không dệt kim hoặc móc)	51779931
		2020	Hàng may mặc; bằng ni hoặc không dệt (không dệt kim hoặc móc)	295129936
8	621020			
		2018	Hàng may mặc; áo khoác ngoài, áo mưa, áo khoác xe hơi, áo choàng, áo choàng và các mặt hàng tương tự, dành cho nam hoặc nam, bằng các loại vải thuộc nhóm số. 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907 (không dệt kim hoặc móc)	2592980
		2019	Hàng may mặc; áo khoác ngoài, áo mưa, áo khoác xe hơi, áo choàng, áo choàng và các mặt hàng tương tự, dành cho nam hoặc nam, bằng các loại vải thuộc nhóm số. 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907 (không dệt kim hoặc móc)	5419848
		2020	Hàng may mặc; áo khoác ngoài, áo mưa, áo khoác xe hơi, áo choàng, áo choàng và các mặt hàng tương tự, dành cho nam hoặc nam, bằng các loại vải thuộc nhóm số. 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907 (không dệt kim hoặc móc)	13798051
9	621030			
		2018	Hàng may mặc; áo khoác ngoài, áo mưa, áo khoác xe hơi, áo choàng, áo choàng và các sản phẩm tương tự, dành cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, bằng các loại vải thuộc nhóm số. 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907 (không dệt kim hoặc móc)	12272444
		2019	Hàng may mặc; áo khoác ngoài, áo mưa, áo khoác xe hơi, áo choàng, áo choàng và các sản phẩm tương tự, dành cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, bằng các loại vải thuộc nhóm số. 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907 (không dệt kim hoặc móc)	12394438
		2020	Hàng may mặc; áo khoác ngoài, áo mưa, áo khoác xe hơi, áo choàng, áo choàng và các sản phẩm tương tự, dành cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, bằng các loại vải thuộc nhóm số. 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907 (không dệt kim hoặc móc)	66371275
10	621050			
		2018	Hàng may mặc; phụ nữ hoặc trẻ em gái ', n.e.c. trong mục số. 6210.3, từ các loại vải thuộc nhóm số. 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907 (không dệt kim hoặc móc)	73000884
		2019	Hàng may mặc; phụ nữ hoặc trẻ em gái ', n.e.c. trong mục số. 6210.3, từ các loại vải thuộc nhóm số. 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907 (không dệt kim hoặc móc)	109447959
		2020	Hàng may mặc; phụ nữ hoặc trẻ em gái ', n.e.c. trong mục số. 6210.3, từ các loại vải thuộc nhóm số. 5602, 5603, 5903, 5906 hoặc 5907 (không dệt kim hoặc móc)	214074619
11	621600			
		2018	Găng tay, găng tay và găng tay hở ngón (không dệt kim hoặc móc)	81886130
		2019	Găng tay, găng tay và găng tay hở ngón (không dệt kim hoặc móc)	77609454
		2020	Găng tay, găng tay và găng tay hở ngón (không dệt kim hoặc móc)	80656306
12	630790			

13	640419	2018	Hàng dệt may; các sản phẩm trang trí (bao gồm cả các mẫu trang phục), n.e.c. trong chương 63, n.e.c. trong tiêu đề số. 6307	270596588
		2019	Hàng dệt may; các sản phẩm trang trí (bao gồm cả các mẫu trang phục), n.e.c. trong chương 63, n.e.c. trong tiêu đề số. 6307	353857594
		2020	Hàng dệt may; các sản phẩm trang trí (bao gồm cả các mẫu trang phục), n.e.c. trong chương 63, n.e.c. trong tiêu đề số. 6307	916918527
14	650500	2018	iày dép; (trừ quần áo thể thao), có đế ngoài bằng cao su hoặc chất dẻo và mũ bằng vật liệu dệt	1064935405
		2019	iày dép; (trừ quần áo thể thao), có đế ngoài bằng cao su hoặc chất dẻo và mũ bằng vật liệu dệt	1243922800
		2020	iày dép; (trừ quần áo thể thao), có đế ngoài bằng cao su hoặc chất dẻo và mũ bằng vật liệu dệt	1338420996
15	846610	2018	Mũ và các vật đội đầu khác; dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (nhưng không ở dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới che tóc bằng bất kỳ chất liệu nào, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí	162089479
		2019	Mũ và các vật đội đầu khác; dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (nhưng không ở dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới che tóc bằng bất kỳ chất liệu nào, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí	195707110
		2020	Mũ và các vật đội đầu khác; dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, ni hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (nhưng không ở dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới che tóc bằng bất kỳ chất liệu nào, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí	208308732
16	900490	2018	Các bộ phận & phụ kiện chi phù hợp để sử dụng / chủ yếu cho các máy thuộc nhóm 8456-8465; giá đỡ dụng cụ và đầu cắt tự mở	953291
		2019	Các bộ phận & phụ kiện chi phù hợp để sử dụng / chủ yếu cho các máy thuộc nhóm 8456-8465; giá đỡ dụng cụ và đầu cắt tự mở	690117
		2020	Các bộ phận & phụ kiện chi phù hợp để sử dụng / chủ yếu cho các máy thuộc nhóm 8456-8465; giá đỡ dụng cụ và đầu cắt tự mở	736859
17	901890	2018	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự; (trừ kính râm) điều chỉnh, bảo vệ hoặc khác	2783384
		2019	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự; (trừ kính râm) điều chỉnh, bảo vệ hoặc khác	682442
		2020	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự; (trừ kính râm) điều chỉnh, bảo vệ hoặc khác	1958847

		2018	Dụng cụ và thiết bị y tế, phẫu thuật hoặc nha khoa; n.e.c. trong tiêu đề số. 9018	22239110
		2019	Dụng cụ và thiết bị y tế, phẫu thuật hoặc nha khoa; n.e.c. trong tiêu đề số. 9018	28833442
		2020	Dụng cụ và thiết bị y tế, phẫu thuật hoặc nha khoa; n.e.c. trong tiêu đề số. 9018	33953855
18	902519	2018	Nhiệt kế và nhiệt kế; (trừ chất lỏng đồ đầy, để đọc trực tiếp), không kết hợp với các thiết bị khác	1038756
		2019	Nhiệt kế và nhiệt kế; (trừ chất lỏng đồ đầy, để đọc trực tiếp), không kết hợp với các thiết bị khác	6656008
		2020	Nhiệt kế và nhiệt kế; (trừ chất lỏng đồ đầy, để đọc trực tiếp), không kết hợp với các thiết bị khác	40109595

PHỤ LỤC 4: Xuất khẩu hàng hóa từ Việt Nam sang Trung Quốc

(Nguồn: UN Comtrade, 2021)

STT	Mã HS hàng hóa	Hàng hoá
1	520527	Sợi bông; (không phải chỉ khâu), sợi đơn, từ xơ chải kỹ, tỷ trọng bông từ 85% trở lên, dưới 106,38 nhưng không dưới 83,33 decitex (trên 94 nhưng không quá 120 theo số mét), không bán lẻ
2	520548	Sợi bông; (không phải chỉ khâu), nhiều sợi hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ, tỷ trọng bông từ 85% trở lên, dưới 83,33 decitex (trên 120 hệ mét) trên mỗi sợi đơn, không bán lẻ
3	520611	Sợi bông; (không phải chỉ khâu), sợi đơn, từ xơ chưa chải kỹ, có tỷ trọng bông dưới 85%, độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (số hệ mét không quá 14), không bán lẻ
4	520612	Sợi bông; (không phải chỉ khâu), sợi đơn, từ xơ chưa chải kỹ, có tỷ trọng bông dưới 85%, nhỏ hơn 714,29 nhưng không dưới 232,56 decitex (trên 14 nhưng không quá 43 hệ mét), không bán lẻ
5	520623	Sợi bông; (không phải chỉ khâu), dạng sợi đơn, từ xơ chải kỹ, có tỷ trọng bông dưới 85%, nhỏ hơn 232,56 nhưng không dưới 192,31 decitex (trên 43 nhưng không quá 52 chỉ số), không bán lẻ
6	30389	Cá; đông lạnh, n.e.c. trong nhóm 0303, trừ phi lê, thịt cá từ 0304 và nội tạng cá ăn được của các phân nhóm 0303.91 đến 0303.99
7	100630	Ngũ cốc; gạo, nửa xay hoặc xát toàn bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hoặc tráng men
8	740400	Đồng; phế thải và mảnh vụn
9	760200	Nhôm; phế thải và mảnh vụn
10	844331	Máy in, sao chép và fax; máy thực hiện hai hoặc nhiều chức năng in, sao chép hoặc truyền fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc với mạng
11	848180	òì, tắc te, van và các thiết bị tương tự; cho đường ống, vỏ nồi hơi, bể chứa, thùng chứa hoặc tương tự, bao gồm cả van điều khiển bằng nhiệt
12	848310	Trục truyền động (bao gồm trục cam và trục quay) và tay quay
13	851762	Thiết bị thông tin liên lạc (không bao gồm máy điện thoại hoặc trạm gốc); máy thu, chuyên đổi và truyền hoặc tái tạo giọng nói, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, bao gồm cả thiết bị chuyển mạch và định tuyến
14	854370	Máy và thiết bị điện; có các chức năng riêng lẻ, chưa được chỉ định hoặc bao gồm ở nơi khác trong chương này, n.e.c. trong tiêu đề số. 8543
15	900219	Ống kính; vật kính, (trừ cho máy ảnh, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc thu nhỏ ảnh), được gắn bằng bất kỳ vật liệu nào (ngoại trừ các thành phần của thủy tinh không được gia công về mặt quang học)
16	901890	Dụng cụ và thiết bị y tế, phẫu thuật hoặc nha khoa; n.e.c. trong tiêu đề số. 9018
17	540220	Sợi tổng hợp; filament, monofilament (dưới 67 decitex), bằng sợi polyeste có độ bền cao, đã hoặc chưa kết cấu, không dùng để bán lẻ, không phải chỉ khâu
18	540244	Sợi tổng hợp; filament, monofilament (dưới 67 decitex), trừ sợi có độ bền cao hoặc sợi có kết cấu, đàn hồi, đơn, không xoắn hoặc xoắn 50 vòng trở xuống trên mỗi mét, không bán lẻ, không phải chỉ khâu
19	540246	Sợi tổng hợp; filament, monofilament (dưới 67 decitex), bằng polyeste (độ bền hoặc kết cấu không cao), được định hướng một phần, đơn, không xoắn hoặc xoắn 50 vòng trở xuống trên mỗi mét, không bán lẻ, không phải chỉ khâu
20	540247	Sợi tổng hợp; dây tóc, monofilament (dưới 67 decitex), polyeste (độ bền hoặc kết cấu không cao), không định hướng từng phần, đơn, không xoắn hoặc xoắn 50 vòng trở xuống trên mỗi mét, không bán lẻ, không phải chỉ khâu

21	902790	Microtomes và các bộ phận và phụ kiện của chúng
22	902830	Đồng hồ đo; cung cấp điện hoặc công tơ sản xuất, bao gồm cả công tơ hiệu chuẩn của chúng
23	902890	Đồng hồ đo; các bộ phận và phụ kiện của đồng hồ đo khí, lỏng, cung cấp điện hoặc sản xuất, bao gồm cả đồng hồ hiệu chuẩn của chúng
24	903190	Dụng cụ, thiết bị và máy móc; các bộ phận và phụ kiện cho các thiết bị đo lường hoặc kiểm tra thuộc nhóm số. 9031
25	903289	Điều tiết hoặc kiểm soát các công cụ và bộ máy; tự động, trừ thủy lực hoặc khí nén
26	440839	Gỗ, của gỗ nhiệt đới; như trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này, n.e.c. trong tiêu đề số. 4408.31, tấm làm ván lạng hoặc ván ép, các loại gỗ khác có chiều dài xẻ khôn, cắt lát hoặc bóc vỏ, đã hoặc chưa bào, đánh nhám hoặc ghép đầu, không dày hơn 6mm
27	440890	Gỗ; n.e.c. trong tiêu đề số. 4408, tấm làm ván lạng hoặc ván ép, gỗ khác xẻ dọc, cắt lát hoặc bóc vỏ, đã hoặc chưa bào, đánh nhám hoặc ghép cuối, chiều dày không quá 6mm
28	482390	Bột giấy, giấy, bìa, tấm lót xenlulo hoặc màng sợi xenlulo; các bài báo n.e.c. trong tiêu đề số. 4823
29	854231	Mạch tích hợp điện tử; bộ xử lý và bộ điều khiển, đã hoặc chưa kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, bộ khuếch đại, mạch đồng hồ và thời gian hoặc các mạch khác
30	854232	Mạch tích hợp điện tử; ký ức
31	854239	Mạch tích hợp điện tử; n.e.c. trong tiêu đề số. 8542
32	480255	Giấy và bìa không tráng phủ (không phải 4801 hoặc 4803); in, viết hoặc đồ họa, từ 10% trở xuống trọng lượng sợi đã qua xử lý cơ học hoặc cơ khí hóa học, trọng lượng từ 40g /m ² đến 150g/m ² , ở dạng cuộn
33	480431	Giấy và bìa kraft; chưa tráng, chưa tẩy trắng, trọng lượng từ 150g / m ² trở xuống, ở dạng cuộn hoặc tấm, trừ loại thuộc nhóm số. 4802 hoặc 4803
34	480511	Giấy và bìa; không tráng phủ, giấy thô bán hóa chất, cuộn hoặc tờ
35	480519	Giấy và bìa; không tráng phủ, giấy gấp nếp trừ giấy bán hóa chất hoặc rơm, cuộn hoặc tờ
36	480524	Giấy & bìa; không tráng phủ, testliner (tấm lót tái chế), trọng lượng 150g/m ² trở xuống, ở dạng cuộn hoặc tấm
37	480525	Giấy & bìa; không tráng phủ, testliner (tấm lót tái chế), trọng lượng trên 150g/m ² , ở dạng cuộn hoặc tấm
38	852580	Máy quay truyền hình, máy ảnh kỹ thuật số và máy ghi hình máy quay phim